

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG NINH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/DS-ST

Ngày: 13-11-2018

V/v tranh chấp đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mậu Đảo;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Ninh;
2. Ông Nguyễn Xuân Hiền.

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Mỹ Lợi, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Duy Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLST-TCDS ngày 13 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn K,

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Bà Mai Thị N,

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

2. Bị đơn:

Ông Hoàng Minh N,

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị H,

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

3. Người làm chứng:

Bà Mai Thị H, địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

Ông Mai Minh T, địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

Ông Mai Văn B, địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong nội dung Đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 3 năm 2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn K, bà Mai Thị N trình bày: Ông, Bà là người có quyền sử dụng đất thửa đất số A2, tờ bản đồ số 9, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI YY, cấp ngày 10 tháng 3 năm 2009 của UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình, với diện tích $380m^2$, có tiếp giáp liền kề với phần đất của ông Hoàng Minh N và bà Nguyễn Thị H. Năm 2013, Ông K đi làm ăn xa, đến năm 2017 trở về thì thấy ranh giới giữa đất Ông, Bà và đất ông N, bà H đã bị thay đổi nên báo với chính quyền địa phương. UBND Xã và địa chính Xã đến đo để xác định nhưng ông N, bà H không cho; Xã đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Ông N, Bà H xây dựng tường rào ngăn cách giữa hai thửa đất đã xây lấn sang phần đất của Ông, Bà có quyền sử dụng là $24,6m^2$, cụ thể ở phía Đông lấn sang là 0,5m; ở phía Tây lấn sang là 1,8m. Ông, Bà đã yêu cầu ông N, bà H trả lại phần đất đã lấn chiếm nhưng ông N, bà H không trả nên Ông, bà khởi kiện yêu cầu ông N, bà H trả lại phần đất đã lấn chiếm đó.

Tại Bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hoàng Minh N và bà Nguyễn Thị H đều thống nhất trình bày: Gia đình Ông, Bà (ông N, bà H) đến khai hoang, năm 1999 làm thủ tục, năm 2000 làm nhà tạm, năm 2005 làm nhà kiên cố và xây hàng rào bao quanh. Quá trình ở và làm ăn không có ai tranh chấp. Năm 2017 thì ông K làm đơn kiện vợ chồng Ông, Bà lấn chiếm nên Ông, Bà không chấp nhận, vì Ông, Bà là người được khai hoang trước. Năm 2003 được Huyện cấp Sổ đỏ, diện tích $450m^2$, thửa Y1, tờ bản đồ số 5 xã H.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn đều giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; trình bày ý kiến theo như đơn khởi kiện và bản tự khai. Năm 2017, khi ông K đi làm ăn trở về thì ông N, bà H đã xây dựng tường rào ngăn cách giữa hai bên đã lấn sang phần đất của mình. Ông N, bà H xây dựng tường rào này vào năm 2014. Ông, Bà đã yêu cầu ông N, bà H trả lại phần đất đã lấn chiếm nhưng ông N, bà H không chấp nhận trả lại nên nay yêu cầu ông Hoàng Minh N, bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ tường rào, giải phóng mặt bằng, trả lại cho Ông, Bà diện tích phần đất đã lấn chiếm của thửa đất số A2, tờ bản đồ số 9 xã H Ông, Bà có quyền sử dụng tiếp giáp với thửa đất của ông N, bà H đang sử dụng, với diện tích phải trả lại là $24,6m^2$, có kích thước cạnh ở phía Tây là 1,81m, cạnh phía Đông là 0,53m, với chiều dài là 21,03m.

Về chi phí tố tụng, ông K trình bày: Do ông N, bà H không chấp nhận trả lại đất đã lấn chiếm của Ông (K) nên Ông đã yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ để đối chiếu mốc giới, ranh giới trên thực địa với nguyên trạng thể hiện trên giấy tờ, tài liệu quản lý đất đai (bản đồ...) xác định cụ

thể diện tích, vị trí mốc giới giữa hai bên theo các giấy tờ đất đai làm cơ sở giải quyết tranh chấp, chi phí đo đạc là 2.066.000 đồng. Lẽ ra, ông N, bà H phải trả lại chi phí đó cho Ông, nhưng vì chi phí này không lớn nên Ông không yêu cầu ông N, bà H trả lại cho Ông nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh có ý kiến, quan điểm:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Việc thu thập tài liệu chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tiến hành tố tụng; việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, giấy tờ cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn K và Bà Mai Thị N được quyền sử dụng 380m² đất tại thửa đất số A2, Tờ bản đồ số 9, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI YY, cấp ngày 10 tháng 3 năm 2009 của UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có tiếp giáp liền kề với phần đất của ông Hoàng Minh N và bà Nguyễn Thị H sử dụng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W ZZ, ngày 24 tháng 6 năm 2003 của UBND huyện Q; thửa đất số Y1, Tờ bản đồ số 5 xã H, nay là Thửa đất số A3, Tờ bản đồ số 9 xã H). Kết quả trích đo địa chính kết luận hộ gia đình ông Hoàng Minh N xây dựng hàng rào chõng lấn sang đất của ông Nguyễn Văn K và bà Mai Thị N diện tích 24,6m², cụ thể: Phía Đông bắc tiếp giáp đất ông N, bà H là 0,53m; phía Tây nam tiếp giáp với đất ông N, bà H là 1,81m, với chiều dài là 21,03m. Đề nghị buộc gia đình ông N, bà H trả lại phần đất đã lấn chiếm có diện tích 24,6m² thuộc thửa đất số A2, Tờ bản đồ số 9, xã H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI YY, cấp ngày 10 tháng 3 năm 2009 mang tên Nguyễn Văn K và Mai Thị N cho ông K, bà N; áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 166, Điều 170 Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014CP xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp đất đai, các đương sự đều có nơi cư trú; tài sản tranh chấp tại xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương

sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng ông N, bà H đã được triệu tập hợp lệ vẫn đều không có mặt để tham gia phiên họp; vụ án không tiến hành hòa giải được. Theo yêu cầu của ông Hoàng Minh N, Tòa án đã đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng và triệu tập bà Mai Thị H, địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; ông Mai Minh T, địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; ông Mai Văn B, địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình đến Tòa án để giải quyết nhưng bà H, ông T, ông B không đến Tòa án, không có lời khai.

Ông Hoàng Minh N, bà Nguyễn Thị H, bà Mai Thị H, ông Mai Minh T, ông Mai Văn B đều đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất và phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án tiến hành phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người làm chứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn K, bà Mai Thị N yêu cầu bị đơn là ông Hoàng Minh N, bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích 24,6m² đã lấn chiếm thuộc thửa đất số A2, tờ bản đồ số 9, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình mà ông K, bà N có quyền sử dụng đất, với kích thước cụ thể: Ở phía Đông là 0,53m, ở phía Tây là 1,81m, chiều dài là 21,03m.

Ông Nguyễn Văn K, bà Mai Thị N có quyền sử dụng 380m² thửa đất số A2, tờ bản đồ số 9 (Bản đồ địa chính), xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình tại thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI YY, cấp ngày 10 tháng 3 năm 2009 của UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình, hướng của Thửa đất này theo Bản đồ là Tây Bắc – Đông Nam (được coi là hướng cơ bản Bắc – Nam, các phía cơ bản là Đông, Tây, Nam, Bắc để tiện cho việc xem xét); có tọa độ trên Bản đồ địa chính theo hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, có kích thước các cạnh: Cạnh phía Đông là 18,40m; cạnh phía Tây là (12,26m + 6,19m) 18,45; cạnh phía Nam là 21,03m; cạnh phía Bắc là 20m.

Thửa đất số Y1, Tờ bản đồ số 05 (Bản đồ giải thửa) xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, theo GCN QSDĐ số W ZZ, ngày 24 tháng 6 năm 2003 của UBND huyện Q cấp cho người được quyền sử dụng đất là Hoàng Minh N với diện tích là 450m² và Thửa đất số A3 (ONT+BHK A3/486), Tờ bản đồ số 9 (Bản đồ địa chính), xã H, Bản đồ địa chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt ngày 20-11-2007, có diện tích là 486m² tồn tại trên thực địa là một thửa, hướng của Thửa đất theo Bản đồ là Tây Bắc – Đông Nam (được coi là hướng cơ bản Bắc – Nam, các phía cơ bản là Đông, Tây, Nam, Bắc để tiện cho việc xem xét); có tọa độ trên Bản đồ địa chính theo hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, có kích thước các cạnh: Cạnh phía Đông là 24,56m; cạnh phía Tây là (9,51m + 14,75m) 24,26m; cạnh phía Nam là 18,43m; cạnh phía Bắc là 21,03m.

Về việc xây dựng tường rào (hàng rào) ngăn cách giữa hai thửa đất của gia đình ông N, bà H: Hai bên đương sự đều khai không thống nhất về thời gian xây dựng, không có cơ sở để xác định lời khai về thời gian xây dựng tường rào này của bên bị đơn là đúng thực tế, trong khi Bản đồ địa chính, Tờ bản đồ số 9, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình được lập và phê duyệt (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình phê duyệt ngày 20 tháng 11 năm 2007) được lập theo hệ tọa độ

VN-2000 phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và được đưa vào áp dụng; đất giao cho ông K, bà N năm 2009, sau khi Bản đồ địa chính được phê duyệt, được tiến hành kiểm tra, xác định lại kích thước các cạnh thửa đất theo thực tế tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, xác định được việc xây dựng tường rào của ông N, bà H là sau khi phần đất liền kề tiếp giáp được Nhà nước giao cho ông K, bà N là Thửa số A2, Tờ bản đồ số 9, xã H.

Ông K, bà N khởi kiện cho rằng ông N, bà H đã lấn chiếm đất liền kề với đất của Ông, Bà và yêu cầu đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định vị trí mốc giới, ranh giới giữa hai bên trên thực tế hiện trạng so với giấy tờ tài liệu về đất đai, Tòa án đã trưng cầu đo đạc, tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ như sau:

Ranh giới hiện trạng giữa Thửa đất số A2 và Thửa đất số A3, Tờ bản đồ số 9, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình là bức tường rào ngăn cách xây bằng Bê tông cốt thép, cao 1,4m.

Phần đất có tranh chấp không tiến hành xem xét, thẩm định được do bà H không chấp nhận cho xem xét, thẩm định.

Kết quả đo đạc hiện trạng trên thực địa so với nguyên trạng thể hiện trên tài liệu địa chính (Bản đồ địa chính, Trích lục bản đồ địa chính) như sau:

Đường ranh giới hiện trạng (bức tường rào ngăn cách giữa hai thửa đất) thẳng, có chiều dài 21,03m, nằm trong phần đất thuộc thửa đất số A2, điểm tiếp cận phía Đông cách điểm mốc ranh giới giữa Thửa số A2 và Thửa số A3 theo nguyên trạng trên Bản đồ là 0,53m; điểm tiếp cận phía Tây cách điểm mốc ranh giới giữa Thửa số A2 và Thửa số A3 theo nguyên trạng trên Bản đồ là 1,81m; các điểm mốc ranh giới giữa hai thửa đất đã bị dịch chuyển sang Thửa số A2, diện tích phần đất thuộc Thửa số A2 thiếu so với nguyên trạng do bị dịch chuyển mốc giới là 24,6m². “Hộ ông Hoàng Minh N xây dựng hàng rào chôn lấn sang đất của ông Nguyễn Văn K và bà Mai Thị N diện tích 24,6 m²”.

Như vậy: Trên thực tế, hộ ông N, bà H đã xây dựng tường rào lấn sang Thửa đất số A2 thuộc quyền sử dụng của ông K, bà N với diện tích là 24,6m², có kích thước cạnh đã lấn chiếm ở phía Đông là 0,53m, ở phía Tây là 1,81m, với chiều dài là 21,03m.

Ông Nguyễn Văn K, bà Mai Thị N được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình theo quy định tại khoản 5 Điều 166 của Luật Đất đai; có quyền khởi kiện, đòi lại phần đất đã bị lấn chiếm theo quy định tại khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

Ông Hoàng Minh N, bà Nguyễn Thị H sử dụng không đúng ranh giới thửa đất, vi phạm nghĩa vụ của người sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 170 của Luật Đất đai nên buộc phải thực hiện nghĩa vụ trả lại phần đất đã lấn chiếm cho nguyên đơn là ông Nguyễn Văn K và bà Mai Thị N theo quy định tại khoản 2 Điều 275 của Bộ luật Dân sự; buộc bị đơn là ông Hoàng Minh N, bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ tường rào và các tài sản khác có trên đất, giải phóng mặt bằng, trả lại phần đất đã lấn chiếm là 24,6m² thuộc Thửa đất số A2, Tờ bản đồ số 9, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cho ông Nguyễn Văn K, bà Mai Thị N, với kích thước: Ở phía Đông là 0,53m, ở phía Tây là 1,81m, theo chiều dài là 21,03m.

Về chi phí tố tụng:

Số tiền chi phí cho việc đo đạc thẩm định là 2.066.000 đồng, do ông K nộp tạm ứng, đã chi trả là chi phí thực tế cho việc đo đạc thẩm định theo quy định. Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, bị đơn (ông N, bà H) không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên buộc (ông N, bà H) phải chịu chi phí này theo quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng ông K tự nguyện chịu nên không buộc ông N, bà H phải trả lại chi phí này cho ông K.

[3] Về án phí: Bị đơn ông Hoàng Minh N, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai.

1. Về yêu cầu khởi kiện: Áp dụng các điều 3, 164, 166, 275 của Bộ luật dân sự. Áp dụng khoản 5 Điều 166; khoản 1 Điều 170 của Luật đất đai (2013).

Xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông Hoàng Minh N và bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ tường rào và các tài sản khác có trên đất, giải phóng mặt bằng, trả lại cho ông Nguyễn Văn K và bà Mai Thị N phần đất đã lấn chiếm là 24,6m² thuộc Thửa đất số A2, Tờ bản đồ số 9, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; với kích thước các cạnh: Ở phía Đông (hướng Đông-Nam) là 0,53m, ở phía Tây (hướng Tây-Nam) là 1,81m, theo chiều dài theo nguyên trạng là 21,03m. Cụ thể:

Ở phí Đông: Từ điểm mốc giới hiện trạng giữa hai bên, kéo dài, thẳng về phía Nam (theo hướng Đông-Nam) đến tại vị trí tiếp giáp với Thửa đất số A3, Tờ bản đồ số 9, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo nguyên trạng là 0,53m;

Ở phí Tây: Từ điểm mốc giới hiện trạng kéo dài, thẳng về phía Nam (hướng Đông-Nam) đến tại vị trí tiếp giáp với Thửa đất số A3, Tờ bản đồ số 9, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo nguyên trạng là 1,81m;

2. Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự, ông Hoàng Minh N, bà Nguyễn Thị H không phải trả lại cho ông Nguyễn Văn K 2.066.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án ông Hoàng Minh N và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, theo phần ông N 150.000 đồng, bà H 150.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn K, bà Mai Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0004552 ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Chi cục THADS H.Q;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- UBND xã H;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Mậu Đảo